

Số 17 /BC-VTTC-HĐQT
V/v báo cáo công khai
một số chỉ tiêu tài chính năm 2017

Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2018

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty năm 2017, đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán BOD;

Hội đồng quản trị Công ty CP Du lịch và Thương mại – Vinacomin báo cáo Đại hội đồng cổ đông một số chỉ tiêu tài chính quan trọng như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	31/12/2017	31/12/2016
A	TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
I	Tài sản ngắn hạn	100 - BCĐKT	826.963	605.119
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110 - BCĐKT	125.180	38.112
2	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	120 - BCĐKT		
3	Các khoản phải thu	130 - BCĐKT	431.987	303.333
4	Hàng tồn kho	140 - BCĐKT	259.867	258.082
5	Tài sản ngắn hạn khác	150 - BCĐKT	9.929	5.592
II	Tài sản dài hạn	200 - BCĐKT	35.802	32.199
1	Các khoản phải thu dài hạn	210 - BCĐKT	503	503
2	Tài sản cố định	220 - BCĐKT	14.090	9.889
-	Nguyên giá	222+225+228 - BCĐKT	36.709	30.716
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223+226+229 - BCĐKT	-22.619	-20.827
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230 - BCĐKT	136	136
4	Các khoản đầu tư TC dài hạn	250 - BCĐKT		
5	Tài sản dài hạn khác	260 - BCĐKT	21.073	21.671
III	Nợ phải trả	300 - BCĐKT	807.313	583.922
1	Nợ ngắn hạn	310 - BCĐKT	807.313	582.676
2	Nợ dài hạn	330 - BCĐKT		1.246
IV	Vốn chủ sở hữu	400 - BCĐKT	55.452	53.396
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411 - BCĐKT	25.000	25.000
	<i>Trong đó: vốn góp của nhà nước</i>		<i>9.000</i>	<i>9.000</i>
2	Thặng dư vốn cổ phần	412 - BCĐKT		
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413 - BCĐKT		
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414 - BCĐKT		
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416 - BCĐKT		
6	Quỹ đầu tư phát triển	418 - BCĐKT	20.214	18.276

7	Lợi nhuận chưa phân phối	421 - BCĐKT	10.143	9.978
8	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432 - BCĐKT	95	142
B	Kết quả kinh doanh		Năm 2017	Năm 2016
1	Tổng doanh thu		1.540.243	1.246.505
-	Doanh thu bán hàng, dịch vụ	10 - BCKQHĐKD	1.535.503	1.241.198
-	Doanh thu tài chính	21 - BCKQHĐKD	3.262	1.887
-	Thu nhập khác	31 - BCKQHĐKD	1.478	3.420
2	Tổng chi phí		1.527.413	1.233.980
-	Giá vốn bán hàng, dịch vụ	11 - BCKQHĐKD	1.311.027	1.041.834
-	Chi phí tài chính	22 - BCKQHĐKD	19.299	17.597
-	Chi phí bán hàng	25 - BCKQHĐKD	159.940	134.776
-	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 - BCKQHĐKD	36.455	39.501
-	Chi phí khác	32 - BCKQHĐKD	692	272
3	Lợi nhuận trước thuế TNDN	50 - BCKQHĐKD	12.830	12.525
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60 - BCKQHĐKD	10.125	9.967
5	Tổng số thuế, phí phải nộp ngân sách trong năm		170.764	128.135
C	Các chỉ tiêu đánh giá khác			
1	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng doanh thu (%)		0,83%	1,00%
2	L.Nhuận trước thuế / vốn CSH (%)		23,18%	23,52%
3	Tổng nợ phải trả/vốn CSH (lần)		14,44	10,85
4	Tổng quỹ lương toàn Công ty		37.228	32.000
5	Số lao động bình quân (người)		316	277
6	Tiền lương bình quân người/tháng		9,82	9,63
7	Lương, thưởng Giám đốc và Người điều hành khác		1.856	1.660
8	Thù lao Hội đồng quản trị		593	353
9	Thù lao Ban kiểm soát		343	110
10	Xếp loại doanh nghiệp		A	A

Kính báo cáo để ĐHĐCĐ xem xét.

Trân trọng cảm ơn. *KV*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Bé Quang Bình